



Hà Nội, ngày 11 tháng 08 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

(V/v Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét)

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Tên TCNY: Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm petrolimex
- Mã Chứng khoán: PGI
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 21,22- Tòa nhà Mipec, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại: 0243.7760867 Fax: 0243.7760868
- Người được ủy quyền CBTT: Ông Trần Anh Tuấn
- Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

Thông tin này đã được công bố trên website của PJICO theo đường dẫn:

<https://www.pjico.com.vn/danh-muc-tai-chinh-co-dong/thong-tin-cho-co-dong>

Tôi cam kết các thông tin công bố dưới đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, BQLCD



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Anh Tuấn

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM
PETROLIMEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Ngọc Năm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Thành viên
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Bà Trịnh Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Bà Trương Diệu Linh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Ông Lee Jae Hoon	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Minh Hương	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)
Ông Kim Chang Soo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đào Nam Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn An Hòa	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 6 năm 2020)
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Hoài Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2020)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc 



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: 0168 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 5 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

giữa niên độ



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		5.354.632.572.584	4.995.641.262.684
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	172.478.436.695	110.817.029.052
1. Tiền	111		172.478.436.695	100.817.029.052
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.712.353.171.813	2.736.151.401.254
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.733.607.897.636	2.758.282.897.636
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(21.254.725.823)	(22.131.496.382)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		627.779.096.412	568.168.953.108
1. Phải thu khách hàng	131		650.004.682.703	595.580.477.399
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	536.254.828.415	509.147.950.168
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		113.749.854.288	86.432.527.231
2. Trả trước cho người bán	132		5.270.213.583	8.906.501.637
3. Các khoản phải thu khác	135	7	47.738.935.007	38.928.877.839
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(75.234.734.881)	(75.246.903.767)
IV. Hàng tồn kho	140		5.548.592.235	5.945.664.512
1. Hàng tồn kho	141		5.548.592.235	5.945.664.512
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		366.928.201.341	225.189.783.609
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	366.928.201.341	225.183.953.085
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		150.060.784.570	113.860.965.471
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		216.867.416.771	111.322.987.614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.830.524
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	17	1.469.545.074.088	1.349.368.431.149
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		489.527.393.129	462.728.815.252
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		980.017.680.959	886.639.615.897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		875.432.245.589	847.197.449.265
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.752.472.857	11.794.839.857
1. Phải thu dài hạn khác	218		11.752.472.857	11.794.839.857
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
1.2. Ký quỹ, ký cược khác	218.2		5.752.472.857	5.794.839.857
II. Tài sản cố định	220		494.588.264.377	463.568.436.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	304.805.641.309	267.480.798.862
<i>Nguyên giá</i>	222		527.721.016.504	473.287.971.870
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(222.915.375.195)	(205.807.173.008)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	180.494.988.942	170.791.580.075
<i>Nguyên giá</i>	228		243.520.184.973	226.948.256.236
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(63.025.196.031)	(56.156.676.161)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	9.287.634.126	25.296.057.463
III. Bất động sản đầu tư	240	13	78.895.125.201	79.944.143.781
1. Nguyên giá	241		96.057.873.261	96.057.873.261
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(17.162.748.060)	(16.113.729.480)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	270.971.582.165	269.537.654.672
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		1.350.000.000	1.350.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		306.989.626.469	296.877.117.189
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(37.368.044.304)	(28.689.462.517)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.224.800.989	22.352.374.555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	19.224.800.989	22.352.374.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.230.064.818.173	5.842.838.711.949

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.727.990.875.874	4.305.155.327.060
I. Nợ ngắn hạn	310		4.695.036.809.286	4.264.912.862.859
1. Phải trả cho người bán	312		486.146.036.029	359.665.488.822
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	449.555.350.701	328.537.478.035
1.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		36.590.685.328	31.128.010.787
2. Người mua trả tiền trước	313		4.652.304.064	3.527.292.948
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	45.786.759.282	37.009.639.875
4. Phải trả người lao động	315		125.480.512.795	188.752.380.035
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	42.563.648.648	35.474.681.980
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	16	114.678.834.483	123.938.787.959
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		68.707.101.448	43.587.462.671
8. Dự phòng nghiệp vụ	329	17	3.807.021.612.537	3.472.957.128.569
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.920.104.756.319	1.695.611.025.671
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.565.823.536.337	1.470.371.805.262
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		321.093.319.881	306.974.297.636
II. Nợ dài hạn	330		32.954.066.588	40.242.464.201
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.726.388.875	1.726.388.875
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		17.354.210.138	21.570.070.125
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13.873.467.575	16.946.005.201
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.502.073.942.299	1.537.683.384.889
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.502.073.942.299	1.537.683.384.889
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887.177.730.000	887.177.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359.463.149.516	359.463.149.516
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		73.130.304.924	68.159.301.024
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		65.465.853.473	65.465.853.473
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		116.836.904.386	157.417.350.876
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.230.064.818.173	5.842.838.711.949

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm	VND	496.134.916.124	446.189.891.495
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	21.938.763.839	21.921.241.839
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	551.983,53	442.296,55
Đô la Úc	AUD	400,00	400,00
Euro	EUR	18.541,29	18.541,29
Bảng Anh	GBP	150,00	150,00

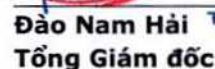


Phạm Thu Hiền
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng




Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.431.705.565.175	1.232.654.503.748
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	3.771.092.135	4.633.254.486
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	31.417.721.386	26.637.096.736
4. Thu nhập khác	13	527.139.721	754.456.984
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.121.063.309.470	974.558.831.600
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.727.959.257	3.011.813.957
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	6.597.905.631	7.689.293.586
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	202.166.338.028	179.584.171.303
9. Chi phí khác	24	74.950.265	73.673.062
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	134.791.055.766	99.761.528.446
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.699.426.854	18.028.976.916
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60	109.091.628.912	81.732.551.530
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.230	921

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	19	1.637.464.690.185	1.407.725.969.937
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.776.449.639.260	1.423.382.575.661
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		85.508.781.573	63.799.110.030
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		224.493.730.648	79.455.715.754
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	20	423.257.618.461	350.833.600.121
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		450.056.196.338	381.781.032.206
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		26.798.577.877	30.947.432.085
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		1.214.207.071.724	1.056.892.369.816
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		217.498.493.451	175.762.133.932
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		135.092.387.398	102.512.810.503
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		82.406.106.053	73.249.323.429
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		1.431.705.565.175	1.232.654.503.748
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		636.267.516.574	657.341.067.854
- Tổng chi bồi thường	11.1		636.315.363.028	657.745.437.435
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý 100%)	11.2		47.846.454	404.369.581
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		108.666.814.817	136.274.289.463
8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		95.451.731.075	184.150.821.159
9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		93.378.065.062	159.393.475.935
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	21	529.674.367.770	545.824.123.615
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16		14.119.022.245	11.054.006.534
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17	22	577.269.919.455	417.680.701.451
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		118.173.698.704	95.957.591.305
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		459.096.220.751	321.723.110.146
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		1.121.063.309.470	974.558.831.600

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		310.642.255.705	258.095.672.148
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		3.771.092.135	4.633.254.486
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.727.959.257	3.011.813.957
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22=20-21)	22		1.043.132.878	1.621.440.529
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	23	31.417.721.386	26.637.096.736
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	24	6.597.905.631	7.689.293.586
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		24.819.815.755	18.947.803.150
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	202.166.338.028	179.584.171.303
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		134.338.866.310	99.080.744.524
23. Thu nhập khác	31		527.139.721	754.456.984
24. Chi phí khác	32		74.950.265	73.673.062
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		452.189.456	680.783.922
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		134.791.055.766	99.761.528.446
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	25.699.426.854	18.028.976.916
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		109.091.628.912	81.732.551.530
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.230	921



Phạm Thu Hiền
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.536.616.794.023	1.459.381.685.772
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(961.311.606.101)	(934.530.149.537)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(296.508.307.407)	(220.886.651.615)
4. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(25.003.896.002)	(17.508.057.809)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	197.387.581.241	107.972.750.239
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(352.460.624.128)	(358.380.004.961)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	98.719.941.626	36.049.572.089
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.861.480.190)	(12.761.543.587)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.500.000	303.772.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(634.534.760.142)	(371.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	658.534.760.142	334.300.150.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.071.052.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	675.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	87.994.377.376	74.322.936.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.738.345.186	25.165.315.939
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	36	(112.725.140.465)	(103.759.729.945)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(112.725.140.465)	(103.759.729.945)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	61.733.146.347	(42.544.841.917)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	110.817.029.052	170.562.603.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(71.738.704)	(47.880.366)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	172.478.436.695	127.969.880.927



Phạm Thu Hiền
Người lập biểu



Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là "Tổng Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex, là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 67/GPĐC12/KDBH ngày 19 tháng 5 năm 2020.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.518 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.539 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh dịch vụ bảo hiểm và kinh doanh dịch vụ tài chính.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh dịch vụ bảo hiểm gốc;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Giám định tổn thất;
- Quản lý quỹ, đầu tư vốn và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 60 công ty thành viên trực thuộc và 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Giá trị hợp lý của tiền là giá trị ghi sổ. Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá gốc trừ đi dự phòng phải thu. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được trình bày trong thuyết minh về các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính khác bằng giá trị ghi sổ.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ hoạt động tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ủy thác đầu tư và trái phiếu doanh nghiệp.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản

khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán, phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm máy tính") và quyền sử dụng đất. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 3 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các phí dịch vụ trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư phản ánh quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí quyền sử dụng đất, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất	<u>Số năm</u> 6 - 35
---------------------------------------	-------------------------

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của Tổng Công ty cho khách hàng khi Tổng Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trích lập theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 ("Thông tư 50") và Công văn phê duyệt số 172/BTC-QLBH ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Cục Quản lý, Giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí: Dự phòng phí được Tổng Công ty trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm, cụ thể: bằng 25% tổng phí bảo hiểm đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% tổng phí bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, Tổng Công ty thực hiện chính sách dự phòng theo quy định tại Thông tư 50, dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với tất cả các loại hình nghiệp vụ là 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 01 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật vĩnh viễn: Áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.
- Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe khác: Áp dụng phương pháp trích lập theo từng ngày trên cơ sở phí bảo hiểm gộp. Trong trường hợp kết quả trích lập dự phòng theo phương pháp trích lập từng ngày thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Dự phòng phí

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn dưới 01 năm, áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.

Đối với các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR"), dự phòng bồi thường được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối: Được trích lập theo tỷ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại trong kỳ và được phản ánh vào khoản mục dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 về Hợp đồng bảo hiểm, các tổn thất chưa phát sinh và không tồn tại tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ (bao gồm cả dự phòng dao động lớn) thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư số

50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017, các doanh nghiệp bảo hiểm vẫn phải trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối.

Tổng Công ty không được bù trừ các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này phải được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ Khoa học Công nghệ và Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016. Việc hạch toán Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện hoàn trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với số tiền 3.072.537.626 đồng, phần hoàn trích được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên bán bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng đối với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm một lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong kỳ.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ. Trong kỳ hoạt động, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo

hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong kỳ để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Đối với các hoạt động khác

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong kỳ và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong kỳ. Trong kỳ, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục "Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc" và "Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm".

Cuối kỳ hoạt động, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu phát sinh nên không có khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại nào phản ánh trên báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung

Các nguyên tắc phân bổ tài sản, nguồn vốn, doanh thu và chi phí chung liên quan đến quỹ chủ sở hữu và quỹ chủ hợp đồng được Tổng Công ty áp dụng theo nguyên tắc phân bổ đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 1924/BTC-QLBH ngày 13 tháng 2 năm 2018. Theo đó, Tổng Công ty áp dụng nguyên tắc phân bổ như sau:

- Tài sản đầu tư từ nguồn vốn chủ sở hữu và tài sản đầu tư từ nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ được ghi nhận và theo dõi riêng biệt, đồng thời, doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư được hạch toán và theo dõi chi tiết theo từng tài sản đầu tư và nguồn hình thành nên tài sản đầu tư;
- Đối với các tài sản đầu tư được hình thành từ nhiều nguồn vốn khác nhau (cả nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn nhân rồi từ dự phòng nghiệp vụ và các nguồn vốn khác) sẽ thực hiện phân bổ doanh thu và chi phí theo tỷ trọng số tiền đầu tư từ từng nguồn vốn đầu tư trong tổng các nguồn vốn đầu tư;
- Đối với nguồn thu đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm;
- Các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư;
- Các khoản chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc chung cho nhiều nghiệp vụ không thể theo dõi hạch toán riêng cho từng nghiệp vụ bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện phân bổ theo tỷ trọng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc cho từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng định mức chi phí kinh doanh bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý chi liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nhiều nghiệp vụ bảo hiểm được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu phí bảo hiểm gốc của từng nghiệp vụ bảo hiểm trong tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc;
- Các khoản chi phí quản lý liên quan đến nhiều hoạt động như hoạt động kinh doanh bảo hiểm, hoạt động tài chính và hoạt động khác được phân bổ theo tỷ trọng doanh thu từng hoạt động trong tổng doanh thu của Tổng Công ty;
- Doanh thu và chi phí hoạt động đầu tư tài chính hình thành từ chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo quy định pháp luật hiện hành.

Trong kỳ, thu nhập đầu tư thu được từ việc sử dụng nguồn vốn dự phòng nghiệp vụ được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng dự phòng của từng nghiệp vụ bảo hiểm là 81,6 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 72,8 tỷ đồng) và các khoản chi phí chung cho hoạt động đầu tư được Tổng Công ty phân bổ trở lại cho các nghiệp vụ bảo hiểm theo tỷ trọng doanh thu hoạt động đầu tư của từng nguồn vốn đầu tư trong tổng doanh thu hoạt động đầu tư là 21,6 tỷ đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 24,9 tỷ đồng).

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.719.813.785	9.899.027.866
Tiền gửi ngân hàng	164.757.612.558	90.854.529.809
Tiền đang chuyển	1.010.352	63.471.377
Các khoản tương đương tiền (i)	-	10.000.000.000
	<u>172.478.436.695</u>	<u>110.817.029.052</u>

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần và các công ty chứng khoán với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	2.733.607.897.636		(21.254.725.823)	2.758.282.897.636		(22.131.496.382)
a) Chứng khoán kinh doanh	75.607.897.636		(21.254.725.823)	76.282.897.636		(22.131.496.382)
- Tổng giá trị cổ phiếu	75.607.897.636	60.354.722.417	(21.254.725.823)	76.282.897.636	66.334.516.969	(22.131.496.382)
Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	32.305.029.907	19.119.377.210	(13.185.652.697)	32.305.029.907	17.926.675.040	(14.378.354.867)
Các cổ phiếu khác	43.302.867.729	41.235.345.207	(8.069.073.126)	43.977.867.729	48.407.841.929	(7.753.141.515)
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.658.000.000.000		-	2.682.000.000.000		-
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.658.000.000.000	2.658.000.000.000	-	2.682.000.000.000	2.682.000.000.000	-
II. ĐẦU TƯ DÀI HẠN	308.339.626.469		(37.368.044.304)	298.227.117.189		(28.689.462.517)
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	160.000.000.000		(5.796.480.765)	160.000.000.000		-
- Trái phiếu doanh nghiệp (ii)	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư (iii)	80.000.000.000	76.792.017.880	(5.796.480.765)	80.000.000.000	84.852.184.330	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	148.339.626.469		(31.571.563.539)	138.227.117.189		(28.689.462.517)
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.350.000.000		(400.879.094)	1.350.000.000		(631.950.072)
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ	1.350.000.000	949.120.906	(400.879.094)	1.350.000.000	718.049.928	(631.950.072)
Sửa chữa Ô tô Petrolimex (iv)						
- Đầu tư vào đơn vị khác	146.989.626.469		(31.170.684.445)	136.877.117.189		(28.057.512.445)
Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng ngoại quan Văn Phong	33.054.525.000	41.914.949.244	-	33.054.525.000	38.443.107.470	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty CP	23.800.000.000	8.476.000.000	(15.324.000.000)	23.800.000.000	9.184.000.000	(14.616.000.000)
Tổng Công ty CP Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	16.807.000.000	60.958.989.000	-	16.807.000.000	72.102.030.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	73.328.101.469	86.082.290.378	(15.846.684.445)	63.215.592.189	74.162.012.073	(13.441.512.445)

- (i) Thể hiện các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP trong nước với kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo trừ các khoản tương đương tiền.
- (ii) Thể hiện các khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp với thời gian đáo hạn trên 12 tháng, lãi suất thả nổi và được xác định cho mỗi kỳ tính lãi. Kỳ tính lãi là 1 năm liên tục trong kỳ hạn trái phiếu.
- (iii) Thể hiện các khoản ủy thác đầu tư vào các quỹ đầu tư với thời gian đáo hạn trên 12 tháng.
- (iv) Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex được thành lập năm 2007 với hoạt động kinh doanh chính bao gồm: dịch vụ sửa chữa ô tô, cho thuê xe, kinh doanh ô tô, thiết bị ô tô và kinh doanh xăng dầu. Tổng Công ty sở hữu 30% vốn của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Sửa chữa Ô tô Petrolimex.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã niêm yết được xác định theo giá giao dịch bình quân trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định theo giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Đối với các chứng khoán không có giao dịch trong 30 ngày liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ hoạt động, giá trị hợp lý được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác được xác định theo phương pháp giá trị tài sản ròng căn cứ vào báo cáo tài chính của đơn vị nhận đầu tư.
- Giá trị hợp lý của các khoản tiền gửi ngắn hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do thời gian đáo hạn ngắn.
- Đối với khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đã trích lập của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	238.953.339.688	239.443.054.826
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	83.720.753.798	51.395.886.520
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	213.580.734.929	218.309.008.822
	536.254.828.415	509.147.950.168

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu người lao động	20.296.021.950	1.833.185.813	11.140.537.108	1.735.859.829
Ký cược, ký quỹ	4.582.035.687	-	2.765.885.660	-
Phải thu khác	22.860.877.370	10.217.262.995	25.022.455.071	11.712.246.363
	47.738.935.007	12.050.448.808	38.928.877.839	13.448.106.192

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Giá gốc	Số cuối kỳ				Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 năm - 2 năm	Quá hạn 2 năm - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm		
Phải thu bảo hiểm gốc	43.728.675.868	3.278.396.946	7.044.768.290	3.909.257.120	29.496.253.512	36.738.637.025	6.990.038.843
Phải thu tái bảo hiểm	24.705.423.651	-	-	-	24.705.423.651	24.705.423.651	-
Tạm ứng cán bộ nhân viên	1.846.375.813	11.700.000	10.000.000	-	1.824.675.813	1.833.185.813	13.190.000
Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
Phải thu khác	11.822.695.237	2.217.203.460	71.173.790	59.343.082	9.474.974.905	10.217.262.995	1.605.432.242
	83.843.395.966	5.507.300.406	7.125.942.080	3.968.600.202	67.241.553.278	75.234.734.881	8.608.661.085

	Giá gốc	Số đầu kỳ				Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
		Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 năm - 2 năm	Quá hạn 2 năm - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm		
Phải thu bảo hiểm gốc	41.242.299.117	2.442.942.250	5.603.554.213	3.595.043.132	29.600.759.522	35.651.949.497	5.590.349.620
Phải thu tái bảo hiểm	24.406.622.681	-	-	-	24.406.622.681	24.406.622.681	-
Tạm ứng cán bộ nhân viên	1.743.359.829	-	15.000.000	-	1.728.359.829	1.735.859.829	7.500.000
Phải thu từ hoạt động đầu tư	1.740.225.397	-	-	-	1.740.225.397	1.740.225.397	-
Phải thu khác	12.400.279.897	7.000.000	1.119.395.101	411.453.280	10.862.431.516	11.712.246.363	688.033.534
	81.532.786.921	2.449.942.250	6.737.949.314	4.006.496.412	68.338.398.945	75.246.903.767	6.285.883.154

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND
a) Ngắn hạn	366.928.201.341	225.183.953.085
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	150.060.784.570	113.860.965.471
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	14.467.198.399	17.719.731.761
- Chi phí kinh doanh chưa phân bổ (i)	175.234.648.634	77.396.813.152
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	27.165.569.738	16.206.442.701
b) Dài hạn	19.224.800.989	22.352.374.555
- Chi phí thuê văn phòng	16.470.469.408	19.931.530.314
- Chi phí trả trước dài hạn khác	2.754.331.581	2.420.844.241
	386.153.002.330	247.536.327.640

- (i) Phản ánh khoản chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ Bảo hiểm sinh mạng vay tín chấp qua tổ chức tài chính chưa phân bổ trong kỳ. Chi phí kinh doanh này được ghi nhận và phân bổ tương ứng với phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng của nghiệp vụ bảo hiểm này.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	299.998.306.351	89.052.648.074	80.267.044.223	3.969.973.222	473.287.971.870
Mua sắm mới	105.571.400	11.333.113.090	13.753.926.036	-	25.192.610.526
Đầu tư XDCB hoàn thành	26.506.874.662	-	3.043.450.000	-	29.550.324.662
Thanh lý, nhượng bán	-	(309.890.554)	-	-	(309.890.554)
Phân loại lại	1.383.409.091	-	(1.383.409.091)	-	-
Số dư cuối kỳ	327.994.161.504	100.075.870.610	95.681.011.168	3.969.973.222	527.721.016.504
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	75.390.754.272	68.498.830.741	58.544.479.850	3.373.108.145	205.807.173.008
Trích khấu hao	5.156.847.052	3.867.566.584	8.311.957.729	81.721.376	17.418.092.741
Thanh lý, nhượng bán	-	(309.890.554)	-	-	(309.890.554)
Phân loại lại	69.170.453	-	(69.170.453)	-	-
Số dư cuối kỳ	80.616.771.777	72.056.506.771	66.787.267.126	3.454.829.521	222.915.375.195
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	224.607.552.079	20.553.817.333	21.722.564.373	596.865.077	267.480.798.862
Tại ngày cuối kỳ	247.377.389.727	28.019.363.839	28.893.744.042	515.143.701	304.805.641.309

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 92.963.101.208 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 89.477.676.035 đồng).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phân mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	62.373.255.955	164.575.000.281	226.948.256.236
Tăng do mua sắm	16.571.928.737	-	16.571.928.737
Số dư cuối kỳ	78.945.184.692	164.575.000.281	243.520.184.973
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	54.643.282.135	1.513.394.026	56.156.676.161
Trích khấu hao	6.723.944.270	144.575.600	6.868.519.870
Số dư cuối kỳ	61.367.226.405	1.657.969.626	63.025.196.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	7.729.973.820	163.061.606.255	170.791.580.075
Tại ngày cuối kỳ	17.577.958.287	162.917.030.655	180.494.988.942

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 với giá trị là 46.262.807.390 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 44.256.807.390 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty thành viên tại Hải Dương	6.046.072.727	3.484.430.000
Công ty thành viên tại Tiền Giang	1.495.451.817	4.818.181
Công ty thành viên tại Quảng Ninh	-	8.304.219.550
Công ty thành viên tại Đà Nẵng	-	5.085.082.191
Công ty thành viên tại Nam Định	-	4.245.724.999
Văn phòng Tổng Công ty	-	2.653.752.000
Công ty thành viên khác	1.746.109.582	1.518.030.542
	9.287.634.126	25.296.057.463

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cuối kỳ Ebao gồm chi phí đầu tư xây dựng trụ sở làm việc tại các công ty thành viên.

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng và nhà gắn liền với đất
NGUYÊN GIÁ	VND
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	96.057.873.261
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	16.113.729.480
Trích khấu hao	1.049.018.580
Số dư cuối kỳ	17.162.748.060
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	79.944.143.781
Tại ngày cuối kỳ	78.895.125.201

Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất và nhà gắn liền với đất của Tổng Công ty tại số 186 Điện Biên Phủ, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, được Tổng Công ty đầu tư xây dựng với mục đích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 5 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	375.027.993.853	284.577.797.041
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	37.295.910.123	23.060.660.132
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	18.968.575.730	14.992.515.379
Phải trả khác	18.262.870.995	5.906.505.483
	449.555.350.701	328.537.478.035

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng hóa dịch vụ bán nội địa	19.293.897.187	81.847.756.414	73.821.042.131	27.320.611.470
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.448.826.131	25.699.426.854	25.003.896.002	15.144.356.983
Thuế thu nhập cá nhân	2.859.658.012	13.399.977.113	13.083.609.235	3.176.025.890
Thuế, phí phải nộp khác	407.258.545	1.083.129.058	1.344.622.664	145.764.939
	37.009.639.875	122.030.289.439	113.253.170.032	45.786.759.282

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
1. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng		
Số dư đầu kỳ/năm	123.938.787.959	104.673.400.067
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong kỳ/năm	125.832.433.922	217.424.466.946
Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong kỳ/năm	135.092.387.398	198.159.079.054
Số dư cuối kỳ/năm	114.678.834.483	123.938.787.959
2. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	5.751.596.579	6.630.936.132
Bảo hiểm xã hội	189.879.500	131.410.174
Bảo hiểm y tế	110.874.597	86.034.812
Bảo hiểm thất nghiệp	26.071.568	1.972.413
Cổ tức phải trả cho cổ đông	6.774.338.753	5.528.776.953
Thuế nhà thầu giữ lại (i)	11.839.872.559	11.839.872.559
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.871.015.092	11.255.678.937
	42.563.648.648	35.474.681.980

- (i) Đây là thuế nhà thầu liên quan đến các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm ra nước ngoài phát sinh từ năm 2009 đến tháng hai năm 2012 được Tổng Công ty giữ lại do đang làm thủ tục miễn giảm thuế với cơ quan thuế. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức từ cơ quan thuế về vấn đề này.

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng:

Đơn vị: VND

Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bảo hiểm thuần
1. Dự phòng phí chưa được hưởng	1.920.104.756.319	489.527.393.129	1.430.577.363.190	1.695.611.025.671	462.728.815.252	1.232.882.210.419
2. Dự phòng bồi thường	1.565.823.536.337	980.017.680.959	585.805.855.378	1.470.371.805.262	886.639.615.897	583.732.189.365
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.457.489.811.575	951.369.354.559	506.120.457.016	1.373.281.382.555	860.039.544.421	513.241.838.134
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	108.333.724.762	28.648.326.400	79.685.398.362	97.090.422.707	26.600.071.476	70.490.351.231
Cộng	3.485.928.292.656	1.469.545.074.088	2.016.383.218.568	3.165.982.830.933	1.349.368.431.149	1.816.614.399.784

Trong đó chi tiết:

1. Dự phòng phí chưa được hưởng	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần	Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng phí bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	1.695.611.025.671	462.728.815.252	1.232.882.210.419	1.516.196.094.898	374.303.052.488	1.141.893.042.410
Số trích lập thêm trong kỳ	224.493.730.648	26.798.577.877	197.695.152.771	79.455.715.754	30.947.432.085	48.508.283.669
Số dư cuối kỳ	1.920.104.756.319	489.527.393.129	1.430.577.363.190	1.595.651.810.652	405.250.484.573	1.190.401.326.079

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a-DNPNT

2. Dự phòng bồi thường	Kỳ này			Kỳ trước		
	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần	Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	Dự phòng bồi thường bảo hiểm thuần
Số dư đầu kỳ	1.470.371.805.262	886.639.615.897	583.732.189.365	1.286.106.137.319	728.989.748.912	557.116.388.407
Số trích lập thêm trong kỳ	95.451.731.075	93.378.065.062	2.073.666.013	184.150.821.159	159.393.475.935	24.757.345.224
Số dư cuối kỳ	1.565.823.536.337	980.017.680.959	585.805.855.378	1.470.256.958.478	888.383.224.847	581.873.733.631

Dự phòng dao động lớn:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ	306.974.297.636	283.477.513.893
Số trích lập thêm trong kỳ	14.119.022.245	11.054.006.534
Tại ngày cuối kỳ	321.093.319.881	294.531.520.427



18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bắt buộc	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Tại ngày đầu kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	51.427.349.931	57.180.846.972	134.523.623.638	1.489.772.700.057
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	81.732.551.530	81.732.551.530
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	-	16.731.951.093	-	(16.731.951.093)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(11.328.117.581)	(11.328.117.581)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(106.461.327.600)	(106.461.327.600)
Tại ngày cuối kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	68.159.301.024	57.180.846.972	81.734.778.894	1.453.715.806.406
Cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Tại ngày đầu kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	68.159.301.024	65.465.853.473	157.417.350.876	1.537.683.384.889
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	109.091.628.912	109.091.628.912
Trích quỹ đầu tư phát triển (I)	-	-	4.971.003.900	-	(4.971.003.900)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (I)	-	-	-	-	(29.367.966.602)	(29.367.966.602)
Chia cổ tức cho cổ đông (I)	-	-	-	-	(115.333.104.900)	(115.333.104.900)
Tại ngày cuối kỳ	887.177.730.000	359.463.149.516	73.130.304.924	65.465.853.473	116.836.904.386	1.502.073.942.299

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/PJICO-NQ-ĐHĐCD ngày 08 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:
- Quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền tương ứng là 8.285.006.501 đồng (trong đó: số đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc trong năm 2019 là: 8.285.006.501 đồng);
 - Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 4.971.003.900 đồng;
 - Quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 29.367.966.602 đồng; và
 - Chia cổ tức với tỷ lệ 13% vốn điều lệ tương đương với số tiền 115.333.104.900 đồng.

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 88.717.773 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	88.717.773	88.717.773
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.717.773	88.717.773
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.717.773	88.717.773
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	88.717.773	88.717.773

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Phí bảo hiểm gốc	1.785.543.340.907	1.438.952.095.740
Bảo hiểm con người	398.200.989.702	136.953.437.526
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	265.525.028.260	211.240.353.716
Bảo hiểm hàng hóa	109.412.971.986	141.890.447.121
Bảo hiểm hàng không	20.251.132.129	5.923.395.622
Bảo hiểm xe cơ giới	694.027.834.368	604.896.654.449
Bảo hiểm cháy	120.195.631.323	146.947.754.416
Bảo hiểm thân tàu và P&I	146.459.641.162	149.917.387.147
Bảo hiểm trách nhiệm chung	31.345.866.977	33.369.846.743
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	7.812.819.000
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	124.245.000	-
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(9.093.701.647)	(15.569.520.079)
Phí nhận tái bảo hiểm	88.708.938.491	65.671.728.175
Bảo hiểm con người	10.489.996.731	3.522.753.537
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	57.907.125.889	41.982.452.734
Bảo hiểm hàng hóa	8.355.505.737	8.308.312.415
Bảo hiểm hàng không	2.219.766.468	91.013.842
Bảo hiểm xe cơ giới	307.406.475	722.567.865
Bảo hiểm cháy	1.280.354.635	934.189.056
Bảo hiểm thân tàu và P&I	4.289.535.464	8.071.640.803
Bảo hiểm trách nhiệm chung	795.549.630	348.381.120
Bảo hiểm nông nghiệp	3.040.792.999	1.690.416.803
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	22.904.463	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(3.200.156.918)	(1.872.618.145)
(Tăng) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(224.493.730.648)	(79.455.715.754)
	1.637.464.690.185	1.407.725.969.937

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	450.056.196.338	381.781.032.206
Bảo hiểm con người	44.823.546.950	11.578.052.569
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	247.003.292.833	184.499.124.925
Bảo hiểm hàng hóa	30.248.997.976	48.832.373.558
Bảo hiểm hàng không	21.857.856.265	7.624.038.087
Bảo hiểm xe cơ giới	43.875.000	247.351.448
Bảo hiểm cháy	15.899.035.599	30.849.132.463
Bảo hiểm thân tàu và P&I	69.022.298.553	79.534.815.697
Bảo hiểm trách nhiệm chung	19.465.605.344	14.385.078.884
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	1.599.269.068	4.231.064.575
Bảo hiểm phi nhân thọ khác	92.418.750	-
(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(26.798.577.877)	(30.947.432.085)
	423.257.618.461	350.833.600.121

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi bồi thường	636.315.363.028	657.745.437.435
Bảo hiểm con người	70.300.824.275	70.571.982.844
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	77.309.400.817	110.091.267.703
Bảo hiểm hàng hóa	16.255.568.170	23.187.740.695
Bảo hiểm hàng không	12.257.364.202	16.230.890.653
Bảo hiểm xe cơ giới	335.436.219.192	302.656.608.889
Bảo hiểm cháy	42.872.344.237	41.093.529.894
Bảo hiểm thân tàu và P&I	72.881.926.915	90.723.150.845
Bảo hiểm trách nhiệm chung	1.304.129.193	1.511.557.567
Bảo hiểm nông nghiệp	7.697.586.027	1.678.708.345
Các khoản thu giảm chi	(47.846.454)	(404.369.581)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(108.666.814.817)	(136.274.289.463)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	95.451.731.075	184.150.821.159
(Tăng) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(93.378.065.062)	(159.393.475.935)
	529.674.367.770	545.824.123.615

22. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	118.173.698.704	95.957.591.305
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	1.981.730.377	488.864.792
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	16.364.294.019	5.682.226.831
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	1.872.432.497	645.618.082
Chi khác	438.877.763.858	314.906.400.441
	577.269.919.455	417.680.701.451

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi ủy thác đầu tư	26.552.142.339	8.607.125.330
Lãi từ hoạt động kinh doanh cổ phiếu	662.405.752	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.383.994.909	11.813.089.400
Lãi đầu tư trái phiếu	909.826.928	3.952.549.620
Doanh thu hoạt động tài chính khác	909.351.458	2.264.332.386
	31.417.721.386	26.637.096.736

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.356.635.135	3.183.460.062
Chi phí hoạt động tài chính khác	4.241.270.496	4.505.833.524
	6.597.905.631	7.689.293.586

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	109.152.033.664	97.434.250.056
Chi phí đồ dùng văn phòng	13.104.801.651	9.621.996.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.286.612.611	14.740.811.904
Thuế, phí và lệ phí	7.811.772.797	4.870.296.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.914.596.240	27.415.509.894
Chi phí bằng tiền khác	18.896.521.065	25.501.306.392
	202.166.338.028	179.584.171.303

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG, SẢN XUẤT KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	226.274.418.848	192.410.449.033
Chi phí văn phòng	13.104.801.651	9.621.996.511
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.286.612.611	14.740.811.904
Thuế, phí và lệ phí	7.811.772.797	4.870.296.546
Chi phí dự phòng	5.986.478	2.327.549.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	295.740.479.685	200.536.272.976
Chi phí khác bằng tiền	26.786.352.919	34.915.703.418
	594.010.424.989	459.423.079.996

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	134.791.055.766	99.761.528.446
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(8.576.368.800)	(11.813.089.400)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.282.447.305	1.577.123.627
Thu nhập chịu thuế	128.497.134.271	89.525.562.673
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện tại	25.699.426.854	17.905.112.535
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành	-	123.864.381
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.699.426.854	18.028.976.916

Thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	109.091.628.912	81.732.551.530
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	109.091.628.912	81.732.551.530
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	88.717.773	88.717.773
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.230	921

29. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	14,05%	14,50%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	85,95%	85,50%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	75,89%	73,68%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,11%	26,32%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,32	1,36
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,14	1,17
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,61	0,67

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	9,19%	7,89%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	7,43%	6,46%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,16%	1,77%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,75%	1,45%
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	7,26%	5,62%

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

31. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Biên khả năng thanh toán (I=(1)-(2)-(3)-(4))	844.720.229.336	1.040.407.178.824
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	1.502.073.942.299	1.537.683.384.889
2. Trừ các tài sản được chấp nhận toàn bộ giá trị hạch toán	-	-
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	422.604.125.603	274.826.517.859
4. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	234.749.587.360	222.449.688.206
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu [Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]	663.391.406.849	586.766.014.097
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	663.391.406.849	586.766.014.097
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	450.933.438.477	404.086.346.584
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	181.328.822.487	453.641.164.727
Theo tỷ lệ phần trăm	127,33%	177,31%

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư và phát triển, quỹ dự trữ bắt buộc và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.478.436.695	172.478.436.695	110.817.029.052	110.817.029.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	609.798.519.549	609.798.519.549	555.652.614.049	555.652.614.049
Đầu tư ngắn hạn	2.712.353.171.813	2.718.354.722.417	2.736.151.401.254	2.748.334.516.969
Đầu tư dài hạn	270.022.461.259	354.224.246.501	268.187.654.672	358.743.333.873
Tổng cộng	3.764.652.589.316	3.854.855.925.162	3.670.808.699.027	3.773.547.493.943
Công nợ tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	522.631.262.433	522.631.262.433	388.289.817.271	388.289.817.271
Công nợ tài chính khác	1.726.388.875	1.726.388.875	1.726.388.875	1.726.388.875
Tổng cộng	524.357.651.308	524.357.651.308	390.016.206.146	390.016.206.146

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Tổng Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như trình bày tại Thuyết minh số 5.
- Giá trị hợp lý của các khoản ngắn hạn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn hoặc không xác định.
- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không có đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro bảo hiểm.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ hoạt động như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	269.160.651.551	213.378.788.013	155.447.606.628	145.738.904.393
Khác	22.496.251.348	13.514.013.833	27.868.275.475	20.874.168.069
	291.656.902.899	226.892.801.846	183.315.882.103	166.613.072.461

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng tương ứng khoảng 2,3 tỷ đồng. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ các khoản phải thu khách hàng. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư phải thu các khách hàng đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	172.478.436.695	-	172.478.436.695
Phải thu khách hàng và phải thu khác	604.046.046.692	5.752.472.857	609.798.519.549
Đầu tư ngắn hạn	2.712.353.171.813	-	2.712.353.171.813
Đầu tư dài hạn	-	270.022.461.259	270.022.461.259
Tổng cộng	3.488.877.655.200	275.774.934.116	3.764.652.589.316
Phải trả người bán và phải trả khác	522.631.262.433	-	522.631.262.433
Công nợ tài chính khác	-	1.726.388.875	1.726.388.875
Tổng cộng	522.631.262.433	1.726.388.875	524.357.651.308
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.966.246.392.767	274.048.545.241	3.240.294.938.008
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	110.817.029.052	-	110.817.029.052
Phải thu khách hàng và phải thu khác	549.857.774.192	5.794.839.857	555.652.614.049
Đầu tư ngắn hạn	2.736.151.401.254	-	2.736.151.401.254
Đầu tư dài hạn	-	268.187.654.672	268.187.654.672
Tổng cộng	3.396.826.204.498	273.982.494.529	3.670.808.699.027
Phải trả người bán và phải trả khác	388.289.817.271	-	388.289.817.271
Công nợ tài chính khác	-	1.726.388.875	1.726.388.875
Tổng cộng	388.289.817.271	1.726.388.875	390.016.206.146
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.008.536.387.227	272.256.105.654	3.280.792.492.881

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Rủi ro bảo hiểm

Rủi ro của bất kỳ hợp đồng bảo hiểm nào là khả năng xảy ra sự kiện bảo hiểm và tính không chắc chắn của số tiền bồi thường bảo hiểm theo hợp đồng. Bản chất của hợp đồng bảo hiểm là rủi ro xảy ra sự kiện bảo hiểm ngẫu nhiên và do đó không thể dự đoán trước được.

Để đạt được mục tiêu quản lý rủi ro bảo hiểm, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng đầy đủ các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, Tổng Công ty đã thực hiện đa dạng hóa các loại hình nghiệp vụ, sản phẩm bảo hiểm cũng như các khu vực khai thác khác nhau để giảm thiểu rủi ro tích tụ bảo hiểm. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí khác nhau trong việc lựa chọn rủi ro, thực hiện nhiều biện pháp khác nhau trong việc đánh giá rủi ro để xây dựng mức phí phù hợp. Tổng Công ty không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ trực lợi cao.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty đã xác định lại tỷ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên thống kê về tổn thất trong quá khứ và dự báo xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh ngành và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn lại phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường;
- Với các nhóm rủi ro có tỷ lệ tổn thất tăng nhưng vẫn ở trong mức chấp nhận và vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, đồng thời tận dụng được luồng tiền thu được từ phí bảo hiểm để phục vụ cho hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty cũng thực hiện một cách triệt để, chặt chẽ các biện pháp để chuyển giao rủi ro bảo hiểm với các công ty bảo hiểm khác nhằm giảm thiểu tối đa rủi ro có thể xảy ra nhưng cũng đảm bảo mục tiêu hiệu quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm thông qua xây dựng tỷ lệ phí giữ lại hợp lý cho từng sản phẩm bảo hiểm, sắp xếp tái bảo hiểm và đồng bảo hiểm một cách hợp lý.

Tổng Công ty luôn thực hiện chủ trương đẩy nhanh tốc độ giám định tổn thất và giải quyết bồi thường để hạn chế tối đa các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định bồi thường như: rủi ro tỷ giá, rủi ro lạm phát, rủi ro tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,.... Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường tại Tổng Công ty được thực hiện theo 02 cấp độ khác nhau phụ thuộc vào mức độ phức tạp và tính chất của tổn thất:

- Đối với những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp được giám định tổn thất và xử lý bồi thường tập trung tại văn phòng Tổng Công ty;
- Đối với những vụ tổn thất nhỏ mà các công ty thành viên đã có kinh nghiệm, có đủ nguồn lực để thực hiện sẽ được xử lý tại các công ty thành viên.

33. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex)	Cổ đông lớn
Các đơn vị thành viên trong cùng Petrolimex	Công ty con của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	110.717.999.964	118.632.755.997
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	500.624.738	332.872.856
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Phí bảo hiểm gốc	109.627.109.390	127.682.103.927
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	14.017.564.967	15.478.333.272

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Các khoản phải thu	11.118.652.300	14.221.978.791
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Các khoản phải thu	8.880.273.303	5.333.870.319

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ là 9.055.633.898 đồng (kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 3.739.000.000 đồng).

34. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ HOẠT ĐỘNG

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra ("Covid-19") đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cũng có thể chịu ảnh hưởng trực tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Phạm Thu Hiền
Người lập biểu

Vương Quốc Hưng
Kế toán trưởng



Đào Nam Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2020

TỔNG CTY CỔ PHẦN PETROLIMEX
Số: **2473** /PJICO-CV-TCKT

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2020

V/v: Giải trình báo cáo kiểm toán 6 tháng năm 2020

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc thay đổi số liệu một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính được Kiểm toán soát xét như sau:

CHỈ TIÊU	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
II. Tài sản cố định	494,629,721,657	494,588,264,377	(41,457,280)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,329,091,406	9,287,634,126	(41,457,280)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	270,930,124,885	270,971,582,165	41,457,280
3. Đầu tư dài hạn khác	306,948,169,189	306,989,626,469	41,457,280

Phân loại lại khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang đầu tư dài hạn khác

CHỈ TIÊU	BÁO CÁO TÀI CHÍNH	BÁO CÁO KIỂM TOÁN	CHÊNH LỆCH
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1,396,150,785,945	1,536,616,794,023	140,466,008,078
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	398,213,820,326	197,387,581,241	(200,826,239,085)
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(412,820,855,135)	(352,460,624,128)	60,360,231,007
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(644,605,812,142)	(634,534,760,142)	10,071,052,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	659,209,760,142	658,534,760,142	(675,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10,071,052,000)	(10,071,052,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	675,000,000	675,000,000

Phân loại lại tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh sang tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ; từ chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác sang chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác; tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác sang tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nơi nhận:

- Như trên
- HDQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, DT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÀO NAM HẢI